

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 42/2019/KDTM - PT

Ngày: 07/5/2019

V/v: *Tranh chấp hợp đồng
tín dụng.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các Thẩm phán: Bà Ngô Tuyết Băng

Ông Lê Thanh Bình

- Thư ký phiên toà: Ông Ninh Việt Hoàng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Ông Trần Chí Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2018/TLPT ngày 17/12/2018 về Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2018/KDTM – ST ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2017/QĐ - PT ngày 28 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97 ngày 17/4/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH một thành viên N.

Địa chỉ trụ sở: Số 2, đường L, phường L, quận B, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thành Đ và ông Vũ Ngọc A – Phòng Kiểm tra, kiểm soát nội bộ Ngân hàng Nhi nhánh T (theo văn bản ủy quyền số 225A GUQ - NHNoTTr ngày 20/02/2019) (Có mặt ông Đ, vắng mặt ông A).

2. Bị đơn: ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1960.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: số 35 ngõ B, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 1974 (có mặt) .

- Bà Đỗ Thị I, sinh năm 1974 (có mặt).

- Cháu Nguyễn Thúy Q, sinh năm 2006 (vắng mặt).

- Cháu Nguyễn Hữu X, sinh năm 2008 (vắng mặt) (do ông M và bà I giám hộ).

Cùng trú tại: khu 7, thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- Đại diện ủy quyền của ông M, bà I: Ông Ông M, sinh năm 1981, trú tại: Khu 5 Thôn T, xã L, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu M là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Công ty TNHH một thành viên N trình bày:**

Ngày 23/8/2010, Phòng giao dịch số 6 – Ngân hàng Nhi nhánh C đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 30/2010/HĐTD với ông Nguyễn Ngọc T với số tiền cho vay cao nhất là 800.000.000 đồng, mục đích vay vốn kinh doanh hàng điện tử, điện lạnh; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 23/8/2010 đến ngày 23/8/2011; lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 14,4%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng đã giải ngân cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 800.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng.

Tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng 140,4m² đất ở số 20, tờ bản đồ số 34 tại khu 7, thôn T, xã L, huyện Đ, Hà Nội, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 426023, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất số 74/2788/QĐ-UB, mã số 1011739 do UBND huyện Đ cấp ngày 27/11/2009 cho ông Nguyễn Hữu M và bà Đỗ Thị I. Ngày 02/6/2010, Chi nhánh Ngân hàng N – Phòng giao dịch số 6 và ông Nguyễn Hữu M, bà Đỗ Thị I đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho người thứ ba vay vốn tại Văn phòng công chứng T – 54 Phố T, quận H, Hà Nội, số công chứng 1418.2010/HĐTC. Tài sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán cho ngân hàng số tiền lãi là 25.100.000 đồng. Ngoài ra ông T chưa trả được thêm bất kỳ khoản nợ gốc và nợ lãi nào. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông T phải thanh toán tiền cho ngân hàng nhưng ông không trả nợ cho ngân hàng.

Tính đến ngày 12/6/2017, bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền 1.990.255.556 đồng, trong đó: Nợ gốc: 800.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 824.977.778 đồng; Lãi quá hạn: 365.277.778 đồng. Nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nêu trên. Trường hợp bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền trên thì đề nghị Tòa án cho xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nêu trên của vợ chồng ông M để thu hồi nợ.

*** Bị đơn – Ông Nguyễn Ngọc T:**

Tại biên bản làm việc ngày 30/11/2017 của Tòa án nhân dân quận Đ với Công an phường V, quận Đ, Hà Nội, Công an phường V đã cung cấp thông tin: ông Nguyễn Ngọc T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 35 ngõ B, phường V, quận Đ, Hà Nội. Từ năm 2010, ông Nguyễn Ngọc T không còn ở tại số 35 ngõ B, phường V, quận Đ, Hà Nội. Hiện nay ông Nguyễn Ngọc T ở đâu Công an phường V không nắm rõ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Đ đã niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hữu M và bà Đỗ Thị I trình bày:

Do cần tiền nên ông M nhờ bà Nguyễn Thị B ở số 34 tổ 30 thị trấn Đ vay hộ 70.000.000 đồng. Bà B nói phải có sổ đỏ thì mới vay được tiền nên ông M, bà I đã đưa cho Bà B sổ đỏ của gia đình. Ngày 02/6/2010, Bà B dẫn ông M, bà I đến văn phòng công chứng T ở 54 Phố T, quận H, Hà Nội để làm thủ tục thế chấp. Tại đây ông bà mới gặp và biết ông Nguyễn Ngọc T. Khi ký hợp đồng thế chấp, ông bà không đọc nội dung. Bà B có đưa cho ông M, bà I số tiền 70.000.000 đồng chia làm 3 lần đưa tại nhà Bà B lúc đưa cũng không ký nhận giấy tờ gì. Đến ngày 31/6/2010, Bà B ở thị trấn Đ có đưa cho ông M, bà I ký biên bản thỏa thuận về việc ông T và bà H đồng ý cho ông M, bà I vay số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng. Biên bản có điều khoản, khi hợp đồng tín dụng hết hạn một năm, ông M, bà I phải thanh toán hết số tiền gốc cho ông T và bà H. Ông T và bà H có nghĩa vụ giải quyết các vấn đề với ngân hàng và thanh lý Hợp đồng tín dụng, trả sổ đỏ cho ông M, bà I. Đến hạn vợ chồng ông M, bà I mang nợ gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi đến nhà Bà B để đi cùng đến nhà ông T nhưng không gặp ông T. Việc ông Nguyễn Ngọc T vay tiền của Ngân hàng N thì ông M, bà I không nắm được. Phải đến tháng 6 năm 2011, khi ngân hàng gửi Thông báo chuyển nợ quá hạn cho vợ chồng ông bà thì ông bà mới biết việc nhà đất của mình là tài sản đảm bảo cho khoản vay của ông T với số tiền gốc là 800.000.000 đồng. Vợ chồng ông, bà đã nhiều lần tìm ông T để yêu cầu ông T thanh toán nợ cho ngân hàng nhưng không gặp. Nay Ngân hàng có đơn khởi kiện đòi ông T tiền, ông T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, ông M, bà I không liên quan.

Ông M, bà I vay của ông T 70.000.000 đồng thì ông M, bà I sẽ có trách nhiệm trả đủ khoản tiền này cho ông T Ngân hàng đề nghị Tòa án xử lý tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất của vợ chồng ông bà để thu hồi nợ, ông bà không đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày và yêu cầu: Ông Nguyễn Ngọc T phải thanh toán trả Công ty TNHH một thành viên N tính đến ngày 11/7/2018 số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng. Công ty TNHH một thành viên N xin rút yêu cầu trả lãi.

Trường hợp ông Nguyễn Ngọc T không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền nợ trên thì ngân hàng đề nghị Tòa án cho xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất số 20, tờ bản đồ số 34 tại địa chỉ khu 7, thôn T, xã L, huyện Đ, Hà Nội, diện tích sử dụng riêng là 140,4m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 426023, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất số 74/2788/QĐ-UB, mã số 1011739 do UBND huyện Đ cấp ngày 27/11/2009 cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu M và bà Đỗ Thị I để thu hồi nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông M, bà I trình bày và đề nghị: Ông bà hiện nay còn nợ của ông Nguyễn Ngọc T số tiền 70.000.000 đồng và tiền lãi. Ông bà sẽ có trách nhiệm trả cho ông T Ông M, bà I không đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản là quyền sử dụng đất của ông bà để thu hồi nợ. Ông M, bà I đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết.

Bản án số 16 ngày 11/7/2018 của Tòa án nhân dân quận Đ quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng N đối với ông Nguyễn Ngọc T.

2. Buộc ông Nguyễn Ngọc T phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng N nợ gốc là 800.000.000 đồng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng N không yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T trả lãi.

4. Trường hợp ông Nguyễn Ngọc không thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng N Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành phát mại tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất số 20, tờ bản đồ số 34 tại địa chỉ khu 7, thôn T, xã L, huyện Đ, Hà Nội, diện tích sử dụng riêng là 140,4m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 426023, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất số 74/2788/QĐ-UB, mã số 1011739 do UBND huyện Đ cấp ngày 27/11/2009 cho ông Nguyễn Hữu M và bà Đỗ Thị I để thu hồi nợ .

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất thi hành án, án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 25/7/2018, ông Nguyễn Hữu M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng quyết định của án sơ thẩm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông và đề nghị hủy bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà I đề nghị hủy án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm đã vi phạm về thủ tục tố tụng, chưa tổng đạt hợp lệ văn bản đến bị đơn; hợp đồng thế chấp đã hết hạn 2 năm kể từ ngày 2 bên ký hợp đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa có quan điểm về vụ án như sau:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xét xử theo đúng qui định của pháp luật, cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng với các đương sự nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông M. Tuy nhiên, đối với khoản tiền 70.000.000đ mà ông M, bà I vay của ông T ông bà không có yêu cầu độc lập về nội dung này, cấp sơ thẩm nhận định và quyết định là vượt quá yêu cầu của đương sự. Đối với khoản lãi phạt, nguyên đơn đã rút yêu cầu này, cấp sơ thẩm không đình chỉ là chưa chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M nộp trong thời hạn luật định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2 đối với ông Nguyễn Ngọc T nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp với qui định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M đối với với toàn bộ bản án sơ thẩm:

[2.1]. Xét Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn:

Hợp đồng tín dụng số 30/2010/HĐTD ngày 23/8/2010, được ký kết giữa Phòng giao dịch số 6 – Ngân hàng Nhi nhánh C và ông Nguyễn Ngọc T là hoàn toàn tự nguyện, do các cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đủ tư cách đại diện tham gia ký kết. Ngân hàng đã giải ngân cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền

800.000.000 đồng theo khế ước nhận nợ ngày 23/8/2010 và ngày 07/9/2010. Hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp các quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên. Sau khi được vay vốn, bị đơn không thực hiện đúng các cam kết của Hợp đồng tín dụng về thời hạn thanh toán, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản nợ nhưng bị đơn không thực hiện được.

Tính đến ngày 12/6/2017, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 25.100.000 đồng, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 1.990.255.556 đồng, trong đó: Nợ gốc: 800.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 824.977.778 đồng; Lãi quá hạn: 365.277.778 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản nợ gốc, nợ lãi còn lại của hợp đồng tín dụng nêu trên là có căn cứ, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán nợ gốc, nợ lãi cho nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 1418.2010/HĐTC ngày 02/6/2010 được ký kết giữa bên thế chấp là vợ chồng ông Nguyễn Hữu M và bà Đỗ Thị I, bên nhận thế chấp là Phòng giao dịch số 6 - Chi nhánh Ngân hàng N và bên vay tiền là ông Nguyễn Ngọc T tại Văn phòng công chứng T – 54 Phố T, quận H, Hà Nội. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên để bảo đảm cho khoản vay của bị đơn đối với nguyên đơn. Việc ký Hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc, tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng thế chấp số công chứng 1418.2010/HĐTC ngày 02/6/2010 có hiệu lực thi hành đối với các bên. Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đã nhận định và quyết định trong trường hợp bị đơn không trả được nợ thì nguyên đơn có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là 140,4 m² đất để thu hồi nợ là đúng qui định của pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không nhận định đối với tài sản trên đất không phải là tài sản thế chấp nên được xử lý theo quy định tại Nghị định 163/2006/NĐ - CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và phần 3, mục 19, Điều 1 Nghị định 11/2012/NĐ - CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ - CP khi thi hành án là chưa đầy đủ và khó thi hành án.

- Về ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu M cho rằng cấp sơ thẩm chưa thực hiện thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng đến bị đơn. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn theo qui định của pháp luật.

- Về ý kiến cho rằng hợp đồng thế chấp đã hết hạn 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Xét thấy, trong suốt quá trình cho vay và thu hồi nợ, khi khoản nợ của bị đơn

đến hạn, phía nguyên đơn đều có thông báo yêu cầu bị đơn trả nợ và thông báo cho người thế chấp tài sản là ông M, bà I về khoản nợ đến hạn. Ngân hàng đã gửi thông báo nợ quá hạn vào các ngày 25/10/2012; 27/11/2012; 13/01/2013 và gửi đến ông M, bà I (có xác nhận của Ban Lãnh đạo khu 7 nơi ông M, bà I sinh sống) nhưng ông, bà đều từ chối nhận văn bản. Mặt khác, tại Điều 10 của Hợp đồng tín dụng thể hiện hợp đồng hết hiệu lực khi bên vay trả hết nợ gốc, lãi và các chi phí khác. Ông M, bà I ký hợp đồng thế chấp đảm bảo khoản vay của hợp đồng tín dụng của ông Nguyễn Ngọc T và khi ông T chưa thực hiện hết nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng thì ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T trả nợ, trường hợp ông T không trả được nợ thì đề nghị Tòa án xử lý tài sản đảm bảo của hợp đồng thế chấp của ông M, bà I là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M.

+ Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có một số sai sót sau:

- Đối với số tiền 70.000.000 đồng ông M, bà I vay của ông Nguyễn Ngọc T, trong vụ án này ông M, bà I không có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết đối với khoản tiền trên nên Tòa án cũng không thụ lý giải quyết đối với yêu cầu này. Cấp sơ thẩm nhận định và quyết định về nội dung này là vượt quá yêu cầu của đương sự, cần rút kinh nghiệm.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đã rút toàn bộ yêu cầu đối với số lãi trong hạn và lãi quá hạn của khoản vay nêu trên đối với ông Nguyễn Ngọc T, cấp sơ thẩm không đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này là chưa chính xác. Vì vậy cần sửa án sơ thẩm về những nội dung trên.

- Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí sơ thẩm; bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm; ông M không phải chịu án phí phúc thẩm do sửa án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16 ngày 11/7/2018 của Tòa án nhân dân quận Đ. Cụ thể:

Áp dụng các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 317; 318; 319; 342, 343 và 355 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91 và 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ - CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 163/2006/NĐ - CP; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi trong hạn: 824.977.778 đồng; Lãi quá hạn: 365.277.778 đồng của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng N đối với ông Nguyễn Ngọc T.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M.

3. **Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên** Ngân hàng N đối với ông Nguyễn Ngọc T.

4. **Buộc ông Nguyễn Ngọc T phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên** Ngân hàng N
nợ gốc là 800.000.000 đồng.

Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Ngọc T còn phải thanh toán các khoản lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 30/2010/HĐTD ngày 23/8/2010 được ký kết giữa Phòng giao dịch số 6 – Ngân hàng Nhi nhánh C với ông Nguyễn Ngọc T tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

5. Trường hợp ông Nguyễn Ngọc T không trả nợ hoặc không trả đủ nợ cho **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên** Ngân hàng N Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất số 20, tờ bản đồ số 34 tại địa chỉ khu 7, thôn T, xã L, huyện Đ, Hà Nội, diện tích sử dụng riêng là 140,4m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 426023, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất số 74/2788/QĐ-UB, mã số 1011739 do UBND huyện Đ cấp ngày 27/11/2009 cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu M và bà Đỗ Thị I để thu hồi nợ.

Trường hợp việc xử lý tài sản thế chấp chưa thanh toán hết các khoản nợ thì ông Nguyễn Ngọc T còn phải thanh toán tiếp cho đến khi hết nợ.

6. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc T phải nộp 36.000.0000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng N số tiền 35.000.000 đồng dự phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004739 ngày 29/9/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự quận Đ. Ông Nguyễn Hữu M không phải chịu án phí phúc thẩm do sửa án sơ thẩm. Hoàn trả ông M 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai tạm ứng án phí số 0007528 ngày 06 tháng 8 năm 2018 đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm ngày 07/5/2019.

Nơi nhận:

- TAND quận Đ;
- VKSND TP Hà Nội;
- Chi Cục THADS quận Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Thủy